

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 12/04/2019 đến 18/04/2019)
 (Reporting period: from April 12nd, 2019 to April 18th, 2019)

- | | |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:
Name of the fund: | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM
TVAM Growth Fund (TVGF) |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting date: | 19/04/2019
April 19 th , 2019 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (18/04/19)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (11/04/19)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	207,693,007,063	208,326,823,684
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,846	13,888
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	203,398,939,011	207,693,007,063
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,560	13,846
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i> Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i> Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	-286	-42
		-286	-42
		0	0
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i> Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	223,158,214,107 169,246,794,169	223,158,214,107 169,246,794,169
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	15,400	15,400
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	15,400	15,400
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)** Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	1,840 13.57%	1,554 11.22%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i> Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	16,050 10,200	16,050 10,200

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory bank


 Vũ Thu Hương
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund management


 Nguyễn Thanh Thảo
 Chủ tịch HĐQT/Chairman